TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2025/DS-PT
Ngày: 21/8/2025
V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà và bà Nguyễn Thị Thuỷ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Đạt, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Ông Lương Dương Tùng Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 21/8/2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 56/2025/DS-PT ngày 20/6/2025 về việc kiện Tranh chấp kiện đòi tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 16/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2025/QĐ-PT ngày 29/7/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Ma Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: TDP B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã T, tỉnh Cao Bằng); vắng mặt; uỷ quyền cho ông Phan Quang H, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ A, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là tổ C, phường G, tỉnh Thái Nguyên); có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường Q, tỉnh Thái Nguyên); uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ E, phường H, TP ., tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên); đều có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Quốc H1, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ C, phường H, TP ., tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên); xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Ma Thị T trình bày:

Năm 2012, bà Ma Thị T xuống Thái Nguyên bán hàng ăn tại chợ P, có quen biết ông Nguyễn Văn C là cán bộ Công an phường T và thường xuyên qua lại thân thiết với nhau. Ông C nói muốn góp vốn làm ăn tại Công ty TNHH H4 và thiếu tiền tiêu, do tin ông C, bà T đã vay tiền anh em bạn bè đưa cho ông C vay nhiều lần từ ngày 23/3/2020 đến ngày 26/5/2020 với tổng số tiền là 4.575.000.000đ qua tài khoản số 39010000285031 mang tên Nguyễn Văn C tại Ngân hàng TMCP Đ (B1). Cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 23/3/2020, từ tài khoản Ma Thị T, Ngân hàng TMCP B2, số tài khoản 033711368888 chuyển tới tài khoản của ông C 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng).

Lần 2: Ông C nhắn tin bảo bà T cho vay tiếp 100.000.000đ và nhờ bà T chuyển khoản cho bà Dương Thị Kim X là kế toán của Công ty TNHH H4, ngày 24/3/2020 bà Ma Thị Thúy C1 từ tài khoản của mình tới số tài khoản: 8506205144610 mang tên Dương Thị Kim X tại Ngân hàng N chi nhánh huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên số tiền 100.000.000đ.

Lần 3: Ngày 28/7/2020 từ tài khoản Ma Thị T tại Ngân hàng TMCP Đ, số tài khoản: 33010000356258 chuyển sang tài khoản của ông C số tiền 100.000.000đ.

Lần 4: Ngày 18/8/2020 từ tài khoản Ma Thị T tại Ngân hàng TMCP Đ, số tài khoản: 33010000356258 chuyển sang tài khoản của ông C số tiền 10.000.000đ.

Lần 5: Ngày 15/9/2020, bà Ma Thị T nhờ anh Bế Huy H2 chuyển số tiền 250.000.000đ từ tài khoản của anh H2 vào tài khoản của ông C.

Lần 6: Ngày 13/10/2020, ông C ông vay 3 tỷ đồng, nhưng trong tài khoản của bà T chỉ có 1.400.000.000 đồng, nên bà T chuyển từ tài khoản của mình tại Ngân hàng N chi nhánh T2, Cao Bằng tới số tài khoản của ông C số tiền là 1.400.000.000đ và tiếp tục nhờ anh Bế Huy H2 chuyển tiền từ tài khoản của mình cho ông C 600.000.000 đồng (làm 03 lần: 250.000.000đ, 300.000.000đ, 50.000.000đ tới tài khoản B1 của ông C.

Lần 7: Ngày 27/10/2020, bà T tiếp tục chuyển 500.000.000đ từ Ngân hàng N chi nhánh T2, Cao Bằng tới số tài khoản của ông C.

Lần 8: Ngày 10/11/2020, bà T chuyển 50.000.000đ từ tài khoản tên bà T tại Ngân hàng B1 tới tài khoản của ông C.

Lần 9: Ngày 12/11/2020, ông C vay tiền và nhờ bà T chuyển 30.000.000đ tới tài khoản Dương Quốc H3, số tài khoản 109002850172 tại Ngân hàng TMCP C2.

Lần 10: Ngày 27/11/2020, bà T chuyển cho ông C vay tiếp 15.000.000đ từ tài khoản tên bà T tại Ngân hàng B1 tới tài khoản của ông C.

Lần 11: Ngày 07/12/2020, ông C tiếp tục vay 50.000.000đ do tài khoản bà T không có, bà T vay và nhờ anh B Huy Hoàng tiền chuyển số tiền này vào tài

khoản B1 của ông C. Sau đó, ông C tiếp tục vay bà T 30.000.000đ tiền tiêu tết, bà T đưa bằng tiền mặt, không viết giấy vay tiền cho ông C.

Lần 12: Vào ngày 03/5/2021, ông C tiếp tục vay bà T 30.000.000đ để sinh hoạt, tiêu sài, bà T chuyển tiền từ tài khoản của bà T tại Ngân hàng B1 tới tài khoản của ông C.

Lần 13: Ngày 26/5/2021, ông C hỏi vay bà T 20.000.000đ nên bà T có chuyển tiền qua tài khoản của bà T tại Ngân hàng B1 tới tài khoản của ông C.

Ông C có nói với bà T để ông làm ăn nếu số vốn góp vào Công ty H4 làm ăn được sẽ trả tiền cho bà T và chia cho bà T lãi, nếu không làm ăn được, Công ty trả tiền về, ông C sẽ trả bà T số tiền đó. Tuy nhiên, đến khoảng cuối tháng 4 năm 2022, bà T nhận được thông tin phía Công ty H4 làm ăn không được do dịch bệnh, có trả lại tiền cho các thành viên góp vốn. Bà T có hỏi thì ông C không nói, trao đổi với bên Công ty H4, được biết ông C bảo trả về tài khoản của ông C còn ông ấy sẽ trả cho bà T một ít. Không đồng ý vì toàn bộ số tiền ông C dùng để làm ăn là do bà T cho vay mà ông không trả cho bà T, lại loanh quanh tìm cách tẩu tán tài sản. Ngày 29/4/2022, khi Công ty H4 trả về tài khoản của ông C 1.980.000.000đ, ông C đã chuyển ngay 480.000.000đ không trả tiền cho bà T.

Bà Ma Thị T đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn C phải trả cho bà số tiền 4.575.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ thời điểm thụ lý vụ án. Đồng thời, yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tòa tài khoản số 39010000285031 chủ tài khoản Nguyễn Văn C tại Ngân hàng TMCP Đ, chi nhánh T3.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông và bà T quen nhau từ năm 2012, đến năm 2014 có quan hệ tình cảm, ông C có đầu tư vốn để bà T kinh doanh mua bán lợn và trâu bò để bán sang Trung Quốc. Năm 2019, ông C đầu tư khai thác mỏ quặng sắt ở tỉnh Yên Bái để ăn chia với chủ mỏ. Do ông C và bà T thường làm ăn chung cùng nhau nên ông C rủ bà T cùng góp vốn vào khai thác quặng sắt tại đó. Đến năm 2020, ông C cùng một số người bạn của ông C cùng nhau góp vốn vào Binh đoàn A - Bộ Q đóng quân tại tỉnh Bình Phước, để xin cấp phép mỏ khai thác cát xây dựng tại đầu nguồn sông Đ. Ông C tiếp tục rủ bà T góp vốn làm ăn chung. Bà T cùng những người thân trong gia đình bà T đã vào tận nơi để khảo sát, đánh giá, sau đó đã đồng ý góp vốn cùng ông C và một số người bạn để thực hiện dự án. Tất cả những giao dịch về tiền qua ngân hàng và tiền mặt giữa ông C và bà T đều là quan hệ góp vốn làm ăn chung, lãi cùng hưởng, lỗ cùng chịu.

Do dự án khai thác cát ở tỉnh Bình Phước của Binh đoàn A làm chủ chưa được cấp phép nên ông C xin rút lại phần vốn đã nộp cho Binh đoàn 16. Đến nay Binh đoàn 16 đã chuyển trả một phần góp vốn của ông C, bà T và những người khác. Khi Binh đoàn A chưa trả đủ số tiền vốn phía ông C đã góp thì bà T đã khởi kiện ông C đến Tòa án để yêu cầu trả số tiền mà bà T cho rằng ông C đã vay của bà T. Ông C đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà

T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với ông C, vì yêu cầu khởi kiện của bà T không đúng thực tế giao dịch về tài chính giữa ông C và bà T. Ông C xác định giữa bà T và ông C có việc chuyển và nhận tiền qua tài khoản, tuy nhiên đây là số tiền vốn góp nên trong trường hợp bà T nhất trí cùng chịu lỗ thì ông C sẽ trả cho bà T tổng số tiền là 2.500.000.000 đồng sau khi trừ đi các khoản chi phí không thu hồi được. Tại biên bản hòa giải và biên bản đối chất ông xác định số tiền 1,4 tỷ bà T chuyển khoản cho ông ngày 13/10/2020 là tiền bà T góp vốn làm khoáng sản, còn những lần chuyển khoản khác là bà T trả tiền lợi nhuận làm ăn giữa ông và bà T và tiền bà T trả nợ cho ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc H1 trình bày:

Năm 2020, giữa ông H1 và ông C có một bản ghi nhớ cùng nhau thống nhất thỏa thuận góp vốn vào Binh đoàn A. Ông H1, ông C và 03 người khác đã góp vốn vào Binh đoàn A tổng số tiền 15.000.000.000đ. Trong đó ông C góp 3.300.000.000đ và 641.845.000đ chi phí đi lại, tổng là 3.941.845.000đ. Ông không quen biết gì với bà Ma Thị T nên không có nhận và thỏa thuận gì với bà T về việc góp vốn. Không biết việc bà T và ông C góp vốn làm ăn với nhau. Khi ông và ông C thực hiện thỏa thuận góp vốn thì ông mới biết bà T. Sau đó, nhận thấy dự án khai thác cát ở xa không còn phù hợp để đầu tư nên các ông đã tự xin rút vốn, dự án chưa đi vào hoạt động. Khi rút vốn ông đã thanh toán cho ông C số tiền tương đương với số vốn góp của ông C. Do công việc bận nên ông xin vắng mặt tại các buổi làm việc tại tòa và phiên tòa xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải trả số tiền 2.825.000.000đ theo các ngày chuyển khoản 24/3/2020, 18/8/2020, 13/10/2020, 27/10/2020, 10/11/2020, 12/11/2020, 27/11/2020, 07/12/2020, 03/5/2021, 26/5/2021. Yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 1.750.000.000đ theo các lần chuyển tiền ngày 23/3/2020 chuyển 1.400.000.000đ, ngày 28/7/2020 chuyển 100.000.000đ, ngày 15/9/2020 chuyển 250.000.000đ; không yêu cầu tính lãi; đề nghị tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành án.

Bị đơn ông C không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định số tiền nguyên đơn bà T đang yêu cầu bị đơn trả là số tiền lãi trong quá trình ông C và bà T làm ăn chung với nhau từ năm 2014 đến năm 2020 và tiền bà T trả nợ cho ông C. Ông C đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 16/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ma Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn C phải trả số tiền 2.825.000.000đ theo các ngày chuyển khoản 24/3/2020, 18/8/2020, 13/10/2020, 27/10/2020, 10/11/2020, 12/11/2020, 27/11/2020, 07/12/2020, 03/5/2021, 26/5/2021.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ma Thị T.

Buộc ông Nguyễn Văn C phải có trách nhiệm trả cho bà Ma Thị T số tiền nợ gốc là 1.750.000.000đ (Một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng).

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 30/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/5/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 16/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Nội dung kháng cáo ông C cho rằng: số tiền bà T chuyển tiền cho ông không chứng minh được mục đích chuyển là gì, Toà án cấp sơ thẩm xác định là khoản tiền bà T cho ông C vay là không đúng. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà T.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn xác định không kháng cáo, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo; Nguyên đơn xác định khoản tiền bà T chuyển qua tài khoản cho ông C để ông C góp vốn vào Công ty H4 để thực hiện dự án khai thác cát với Binh đoàn 16. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm; tiếp tục duy trì quyết đinh áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong toả tài sản của Toà án cấp sơ thẩm.

Bị đơn và đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cho rằng khoản tiền 1,4 tỷ đồng bà T chuyển cho ông C ngày 23/3/2020 là khoản tiền bà T cho ông C; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; huỷ bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là kiện đòi tài sản; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Bị đơn ông Nguyễn Văn C kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nội dung kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Văn C phải trả cho bà T số tiền 1.750.000.000đ theo các lần chuyển tiền ngày 23/3/2020: 1.400.000.000đ, ngày 28/7/2020: 100.000.000đ, ngày 15/9/2020: 250.000.000đ; không yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà T khai chuyển tiền cho ông C nhiều lần vào tài khoản ngân hàng của ông C và tài khoản khác do ông C yêu cầu. Mục đích chuyển tiền cho ông C vay để ông góp vốn vào công ty H4. Trong đơn tố cáo của bà T, bà T lại xác định số tiền chuyển cho ông C do ông C rủ bà cùng các anh trai của bà góp vốn để khai thác mỏ cát tại Bình Phước.

[3] Ông C xác định có nhận được số tiền của bà T qua tài khoản ngân hàng. Nhưng cho rằng không phải là tiền ông C vay của bà T mà là tiền lãi trong quá trình làm ăn giữa ông và bà T từ năm 2014 đến năm 2020, tiền bà T trả nợ cho ông. Tại bản tự khai, Biên bản hoà giải ngày 16/6/2022, ông C xác định số tiền bà T chuyển cho ông là số tiền góp vốn để làm ăn chung, lãi cùng hưởng, lỗ cùng chịu. Dự án khai thác cát tại Bình Phước do Binh đoàn A làm chủ chưa được cấp phép, ông C đã xin rút lại phần vốn góp cho Binh đoàn A. Đến nay Binh đoàn 16 đã chuyển trả một phần vốn góp của ông, bà T và những người khác. Khi Binh đoàn 16 chưa trả đủ tiền vốn góp thì bà T đã khởi kiện.

[4] Sao kê các lần bà T chuyển tiền cho ông C qua tài khoản ngân hàng không ghi nội dung, mục đích chuyển tiền. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp kiện đòi tài sản. Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản là không có căn cứ, cần rút kinh nghiệm.

[5] Lời khai của ông H1 tại biên bản làm việc ngày 29/6/2022, xác định: Ông H1, ông C và 03 người khác góp vốn vào Binh đoàn A tổng số tiền 15 tỷ đồng, trong đó ông C góp 3.300.000.000 đồng. Sau đó đã rút vốn, ông H1 đã thanh toán cho ông C tiền bán xe 89.375.000 đồng; tiền chuyển khoản 1.980.000.000 đồng; số tiền 440.000.000 đồng (ông H1 đang giữ) và dự kiến số tiền ông C được trả còn khoảng 880.000.000 đồng.

[6] Toà án cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông H1, ông C cung cấp các tài liệu về việc thoả thuận góp vốn giữa ông H1 với ông C để thực hiện dự án khai thác cát do Binh đoàn A làm chủ đầu tư; tài liệu về việc thoả thuận góp vốn, các khoản thu và chia lợi nhuận từ việc góp vốn với ông C; xác định số tiền vốn góp của ông C hiện còn bao nhiêu; cung cấp các tài liệu phê duyệt đầu tư dự án khai thác cát tại Bình Dương và tiến độ thực hiện dự án do Binh đoàn A làm chủ đầu tư. Tuy nhiên, ông H1, ông C không cung cấp được các tài liệu theo yêu cầu của Toà án.

[7] Tại phiên toà phúc thẩm, ông C lại cho rằng khoản tiền 1,4 tỷ đồng bà T chuyển cho ông C là khoản tiền bà T cho ông C.

Hội đồng xét xử thấy:

Nội dung chuyển khoản số tiền 1,4 tỷ đồng bà T ghi *CT cho ông C*, không phải là tặng cho. Bên cạnh đó, tại Biên bản đối chất ngày 02/2/2023, ông C xác định khoản tiền này là khoản tiền lợi nhuận làm ăn buôn bán từ năm 2014 đến năm 2020. Ông C cho rằng khoản tiền 1,4 tỷ đồng bà T chuyển khoản cho ông C là khoản tiền bà T cho ông C là không có căn cứ.

Ông C thừa nhận số tiền bà T và ông C giao dịch quan Ngân hàng là số tiền góp vốn để làm ăn, nhưng ông C không chứng minh được số tiền bà T chuyển cho ông được góp vốn để thực hiện hoạt động kinh doanh cụ thể nào, các khoản lỗ cụ thể là bao nhiêu. Không cung cấp được các tài liệu chứng minh việc góp vốn vào công ty H4 để thực hiện dự án khai thác cát với Binh đoàn 16. Vì vậy, không có căn cứ xác định các khoản tiền bà T đưa cho ông C để thực hiện góp vốn kinh doanh bị lỗ, hay lãi. Ông C phải chịu trách nhiệm đối với khoản tiền đã nhận của bà T. Toà án cấp sơ thẩm buộc ông C phải trả lại khoản tiền bà T chuyển khoản cho ông C theo yêu cầu của người đại diện theo uỷ quyền của bà T tại phiên toà sơ thẩm là có căn cứ.

[8]. Quá trình giải quyết vụ án ngày 30/4/2022 Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT phong tỏa số tiền 1.980.000.000đ trong tài khoản số 39010000285031 tại Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh T3. Tại phiên toà phúc thẩm đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên để đảm bảo thi hành án, phía bị đơn đề nghị huỷ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên. Xét thấy, cần tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của bị đơn đối với nguyên đơn theo quyết định của bản án. Việc thay đổi, huỷ bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời sau khi bản án có hiệu lực pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự.

[9] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 16/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 16/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (nay là Toà án nhân dân khu vực 1 – Thái Nguyên).

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu

số 0001134 ngày 29/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND Khu vực 1- Thái Nguyên;
- THADS tỉnhThái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Quý Sửu